

PHIẾU XỬ LÝ CÔNG VĂN

CÔNG VĂN ĐẾN

Số:....784.....

Ngày ~~đ~~ Tháng 12 Năm 20~~0~~

Y kiến của Giám đốc công ty

!Sên chức, tài sớ,

KHIC) tài sớ

Số : 86/L /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 18 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách của nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/12/2017 của Tỉnh ủy về chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2018; Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI tại kỳ họp thứ 5 về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2017 và triển khai nhiệm vụ công tác năm 2018.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 226/Tr-SKHĐT ngày 14/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2018 cho các sở, ban, ngành; ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các doanh nghiệp, các chủ đầu tư để triển khai thực hiện, cụ thể:

- | | |
|--|---------------------------------|
| 1/ Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP): | 7,8% trở lên. |
| - Ngành nông lâm nghiệp - thủy sản tăng: | 5,7%. |
| - Ngành công nghiệp - xây dựng tăng: | 9,0%. |
| - Ngành dịch vụ tăng: | 8,64%. |
| + Thuế sản phẩm tăng: | 9,93%. |
| 2/ Cơ cấu kinh tế | |
| - Ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản: | 38,01%. |
| - Ngành công nghiệp - Xây dựng: | 28,08%. |
| - Ngành dịch vụ: | 33,91%. |
| 3/ GRDP bình quân đầu người: | 45,29 triệu đồng/người. |
| 4/ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: | 10 xã |
| 5/ Kim ngạch xuất khẩu: | 470 triệu USD, tăng 4,44%. |
| 6/ Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 4.200 tỷ đồng trở lên. |
| 7/ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: | 22.000 tỷ đồng, tăng 16%. |
| 8/ Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ: | 57.500 tỷ đồng, tăng 12%. |
| 9/ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: | 1,2%. |
| 10/ Số lao động được tạo việc làm mới: | 25.000 người. |
| 11/ Tỷ lệ lao động qua đào tạo: | 49%. |
| 12/ Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn: | 10,55%. |
| - Mức giảm tỷ lệ nghèo: | 3% (theo chuẩn nghèo đa chiều). |


- Mức giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số: 7,2%.
- Tỷ lệ hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công đã thoát nghèo: 100%.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo đối với các huyện nghèo bình quân: 4,88%.
- 13/ Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học:
 - Mẫu giáo: 88%.
 - Trung học cơ sở: 87%.
- 14/ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: 33%.
- 15/ Số giường bệnh/vạn dân: 25,6%.
- 16/ Tỷ lệ Trạm y tế xã có bác sỹ: 88,0%.
- 17/ Số bác sỹ/vạn dân: 7,73%.
- 18/ Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 88,5%.
- 19/ Tỷ lệ che phủ của rừng (kể cả cây cao su): 46,35%.
- 20/ Diện tích trồng rừng trong năm: 7.000 ha
- 21/ Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 92,5%.
- 22/ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch: 99,0%.
- 23/ Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom: 93,5%.
- 24/ Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia: 99,3%.

Điều 2.

1/ Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch này, thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, giám đốc các doanh nghiệp tổ chức thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch năm 2018 đã được giao.

2/ Ủy quyền cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo các chỉ tiêu hướng dẫn để cụ thể hóa các chỉ tiêu kế hoạch do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

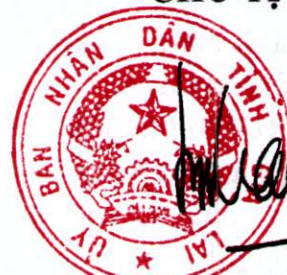
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; giám đốc các doanh nghiệp, các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- VP Chính phủ (báo cáo);
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính (báo cáo);
- T/T Tỉnh ủy (báo cáo);
- T/T HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh ;
- BanKT-NS HĐND tỉnh ;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh ;
- Website tỉnh ;
- Lưu VT, CV các khối KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Thành